TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST Ngày 28-6-2022 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phan Thị Minh Phương

Bà Khúc Thị Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 59/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 4 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13ª/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992. Đăng ký HKTT: Thôn P, xã Đ, Hện K, thành phố Hải Phòng. Hiện trú tại: Thôn 2, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 05 tháng 4 năm 2022, bản tự khai ngày 19 tháng 4 năm 2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh S từ tháng 10 năm 2009 nhưng đến ngày 01 tháng 4 năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống

cùng nhà của bố mẹ đẻ anh S tại thôn P, xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2011, đến đầu năm 2020 mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, lối sống; anh S sống không chung thủy với chị, chặt chẽ về kinh tế, hay tập trung cùng các bạn uống rượu, chị đã khuyên bảo nhưng anh S không nghe nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mẹ chồng chị là bà Phạm Thị T1 bênh con trai nên nhiều lần mắng, đuổi chị. Do cảm thấy cuộc sống tại nhà chồng quá áp lực nên chị nhiều lần phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn 2, xã D, huyện K để ở. Sau những lần chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ, anh S đến xin lỗi và đón chị về nhưng anh S vẫn không thay đổi, không sửa chữa. Lần cuối cùng vào tháng 02 năm 2022, chị mang theo 02 con nhỏ về nhà mẹ đẻ để ở, từ đó đến nay anh chị sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh S.

Về con chung: Anh chị có 04 con gồm Phạm Gia H, sinh ngày 03 tháng 9 năm 2011 (chết năm 2012); Phạm Hoàng Đức T2, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2013; Phạm Hoàng Đức A, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2016 và Phạm Đức C, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2018. Hiện chị đang nuôi 02 cháu Đức A và C, anh S đang nuôi cháu T2. Khi ly hôn, chị nhận trực tiếp nuôi cháu C đến khi con đủ 18 tuổi, đồng ý để cháu T2 và cháu Đức A cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh S không đến tham gia tố tụng tại Tòa án, theo lời trình bày và yêu cầu của chị T; Tòa án T2 hành xác minh, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh S nhưng anh S không đến Tòa án để trình bày lời khai; không tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do. Sau đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bà Phạm Thị T1 mẹ đẻ anh S để giao lại cho anh S, anh S đều đã nhận đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng là không thực hiện quyền, không chấp hành nghĩa vụ tố tụng, vi phạm quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn anh S vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử T2 hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn S.

Về con chung: Giao cháu Phạm Đức C, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2018 cho chị T nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cháu Phạm Hoàng Đức T2, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2013 và cháu Phạm Hoàng Đức A, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2016 cho anh S nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh S có nơi cư trú tại thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh S vắng mặt tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh S như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện chị T, anh S kết hôn do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 01 tháng 4 năm 2010. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh S là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn vào năm 2011 đến đầu năm 2020 mâu thuẫn trở nên trầm trọng do bất đồng với nhau về quan điểm sống, lối sống; nghi ngờ nhau trong các mối quan hệ bạn bè; mất niềm tin trong quản lý kinh tế; chị T sống không hòa hợp với gia đình anh S nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Chị T nhiều lần phải mang theo 02 con nhỏ bỏ về nhà cha mẹ đẻ để ở, lần gần đây nhất vào tháng 02 năm 2022. Từ đó đến nay anh chị sống ly thân không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Gia đình chị đã khuyên bảo để vợ chồng về chung sống đoàn tụ nhưng không thành. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T có căn cứ, cần được chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh S là phù hợp theo quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về con chung: Chị T nhận trực tiếp nuôi dưỡng cháu C đến khi con đủ 18 tuổi, đồng ý để cháu T2 và cháu Đức A cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Căn cứ vào thông tin do UBND xã Đ và đại diện hai bên gia đình cung cấp, thể hiện: Chị T có chỗ ở, việc làm ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 6.000.000đ (sáu triệu đồng) trở lên, đủ điều kiện nuôi dưỡng cháu C. Anh S có chỗ ở, việc làm ổn định, thu nhập bình quân mỗi tháng từ 10.000.000đ (mười triệu đồng) trở lên, đủ điều kiện để nuôi 02 cháu T2, cháu Đức A. Khi chị T bỏ về nhà cha mẹ đẻ ở, cháu T2 được anh S nuôi dưỡng đảm bảo, đầy đủ điều kiện cho cháu sinh hoạt, học tập và chỗ ở ổn định. Thực tế, chị T và anh S đều được sự giúp đỡ của mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Minh và bà Phạm Thị T1 chăm sóc cho 03 cháu hàng ngày khi anh, chị đi làm. Cháu T2 có nguyện vọng ở với anh S khi bố mẹ ly hôn. Do đó, cần giao cháu Phạm Đức C, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2018 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi; giao cháu Phạm Hoàng Đức T2, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2013 và cháu Phạm Hoàng Đức A, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2016 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị T trình bày do anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Đức C, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao cháu Phạm Hoàng Đức T2, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2013 và cháu Phạm Hoàng Đức A, sinh ngày 09 tháng 7 năm 2016 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Sau khi ly hôn, chị T và anh S đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0001700 ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Hện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7[a], 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS Hện K, HP;
- UBND xã Đ, huyện K, HP;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng